

Số: ...05../2026/CBTT

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Container Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CONTAINER MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VSM
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236.3822.922 Fax: 0236.3826.111
- Email: viconshipdanang@viconship.com Website: <https://www.viconshipdanang.com>

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

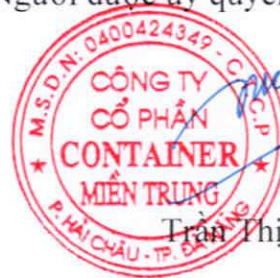
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/03/2026 tại đường dẫn: <https://viconshipdanang.com/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025;

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Phước





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 50.324.750.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 50.324.750.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 128 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Lê Thế Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Bùi Hùng Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2025 |
| • Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
Miễn nhiệm ngày 28/03/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Thanh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Như Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Hồ Khả Quốc | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026



Số: 114/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 02/03/2026 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.421.850.429	73.104.196.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.969.590.728	34.183.127.348
1. Tiền	111		18.969.590.728	17.183.127.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.277.240.800	36.352.363.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.170.454.004	30.424.759.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	889.111.050	207.945.244
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	3.789.473.685	3.894.736.842
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	13.556.473.101	2.470.764.641
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.128.271.040)	(645.842.521)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.828.805.217	2.568.705.861
1. Hàng tồn kho	141		1.828.805.217	2.568.705.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.213.684	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	84.771.101	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	61.442.583	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.598.055.178	40.317.934.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.194.736.842	6.144.210.526
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	1.894.736.842	5.684.210.526
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	300.000.000	460.000.000
II. Tài sản cố định	220		21.136.080.836	27.579.486.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	21.037.643.336	27.424.798.912
- Nguyên giá	222		95.952.005.315	95.897.505.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.914.361.979)	(68.472.706.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	98.437.500	154.687.500
- Nguyên giá	228		198.750.000	198.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.312.500)	(44.062.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		413.200.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	413.200.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	4.609.000.000	4.609.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.609.000.000	4.609.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.245.037.500	1.726.987.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.245.037.500	1.726.987.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.019.905.607	113.422.131.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.824.555.928	33.033.646.266
I. Nợ ngắn hạn	310		26.824.555.928	33.033.646.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	12.779.446.577	19.517.763.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.517.881	64.757.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.232.367.081	918.712.544
4. Phải trả người lao động	314		10.927.004.607	10.555.244.528
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.862.094.512	1.658.450.366
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.125.270	318.717.770
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.195.349.679	80.388.484.734
I. Vốn chủ sở hữu	410		90.195.349.679	80.388.484.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	28.385.397.675	28.385.397.675
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	11.485.202.004	18.453.127.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.337.059	6.406.621.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.434.864.945	12.046.505.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.019.905.607	113.422.131.000



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	260.478.858.433	258.357.787.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		260.478.858.433	258.357.787.675
4. Giá vốn hàng bán	11	24	232.752.586.671	230.275.791.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		27.726.271.762	28.081.995.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.128.344.351	1.528.225.620
7. Chi phí tài chính	22	26	38.701.234	399.162.945
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>13.808.219</i>	<i>378.475.046</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.926.381.833	3.473.041.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.286.570.506	10.563.770.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.602.962.540	15.174.246.666
11. Thu nhập khác	31	28	211.711.213	239.558.471
12. Chi phí khác	32	29	94.175.501	69.000.201
13. Lợi nhuận khác	40		117.535.712	170.558.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.720.498.252	15.344.804.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.285.633.307	3.298.299.587
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.434.864.945	12.046.505.349



Đặng Trần Gia Thoại
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.720.498.252	15.344.804.936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15	6.497.905.576	6.899.826.047
- Các khoản dự phòng	03		482.428.519	450.310.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.450.859)	(186.176.896)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(856.207.984)	(1.313.182.652)
- Chi phí lãi vay	06	26	13.808.219	378.475.046
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		20.807.981.723	21.574.057.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.397.864.956)	381.340.071
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	739.900.644	(1.485.098.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.900.160.462)	3.675.248.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	397.178.899	481.950.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.808.219)	(490.394.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.298.766.208)	(3.395.172.811)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.924.592.500)	(1.681.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		409.868.921	19.060.329.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15,16	(209.450.000)	(7.200.844.345)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.894.736.841	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	864.277.964	1.457.567.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.349.564.805	(1.743.276.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13.263.157.895)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.025.995.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(17.289.153.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.759.433.726	27.900.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	34.183.127.348	33.970.009.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.029.654	185.217.476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	38.969.590.728	34.183.127.348



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn – Công ty con	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có công ty con; Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tồn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên liệu, vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc Hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	183.821.662	357.425.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.785.769.066	16.825.702.324
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	38.969.590.728	34.183.127.348

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	5.318.395.000	6.238.475.000
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.962.079.520	6.160.482.036
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Vận tải Safi - Đà Nẵng	3.085.010.105	2.436.902.461
Các đối tượng khác	16.804.969.379	15.588.899.650
Cộng	29.170.454.004	30.424.759.147

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	220.787.281	154.978.055
Các đối tượng khác	168.323.769	52.967.189
Cộng	889.111.050	207.945.244

9. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	3.789.473.685	3.894.736.842
Cộng	3.789.473.685	3.894.736.842

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Qui Nhơn (Bên liên quan) (*)	1.894.736.842	5.684.210.526
Cộng	1.894.736.842	5.684.210.526

(*) Công ty cho Công ty CP Container Qui Nhơn vay theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 28/04/2022 để hỗ trợ vốn thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ vốn tối đa: 18.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ vốn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi suất của Hợp đồng được tính bằng lãi suất huy động vốn tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank công bố +1%/năm và được thay đổi 3 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	10.175.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	125.981.813	-	134.051.793	-
- Công ty CP Container Quy Nhơn (Bên liên quan)	53.197.978	-	86.235.353	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	1.933.151	-	47.816.440	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng	70.850.684	-	-	-
Tạm ứng	488.381.153	-	772.113.023	-
Phải thu khác	2.767.110.135	-	1.564.599.825	-
- Công ty CP Frit Huế	892.007.885	-	191.757.999	-
- Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	723.799.213	-	-	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	344.987.166	-	714.216.072	-
- Kawasaki Kisen Kaisha, Ltd	295.369.200	-	-	-
- Các đối tượng khác	510.946.671	-	658.625.754	-
Cộng	13.556.473.101	-	2.470.764.641	-

(*) Bao gồm khoản đặt cọc 10.000.000.000 đồng cho bà Phạm Thị Thúy Hằng để mua 560.100 cổ phần DNL theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/HĐNT/VSM-PTTH ngày 27/03/2025.

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	460.000.000	-
Cộng	300.000.000	-	460.000.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	645.842.521	195.531.601
Trích lập trong năm	482.428.519	450.310.920
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.128.271.040	645.842.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nợ xấu:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	1.203.160.772	74.889.732	1.147.731.426	501.888.905
Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	900.665.840	-	900.665.840	450.332.920
Công ty CP Chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	106.985.331	74.889.732	51.555.985	51.555.985
Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
Các đối tượng khác	92.317.901	-	92.317.901	-
Cộng:	<u>1.203.160.772</u>	<u>74.889.732</u>	<u>1.147.731.426</u>	<u>501.888.905</u>

12. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.828.805.217	-	2.568.705.861	-
Cộng	<u>1.828.805.217</u>	<u>-</u>	<u>2.568.705.861</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025.

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí cải tạo IDC Hòa Cầm	84.771.101	-
Cộng	<u>84.771.101</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.245.037.500	1.726.987.500
Cộng	<u>1.245.037.500</u>	<u>1.726.987.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	152.931.091	95.897.505.315
Mua sắm trong năm	-	-	-	54.500.000	54.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	207.431.091	95.952.005.315
Khấu hao					
Số đầu năm	8.248.447.389	33.000.000	60.077.453.803	113.805.211	68.472.706.403
Khấu hao trong năm	469.549.656	-	5.947.912.388	24.193.532	6.441.655.576
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.997.045	33.000.000	66.025.366.191	137.998.743	74.914.361.979
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.572.321.723	-	23.813.351.309	39.125.880	27.424.798.912
Số cuối năm	3.102.772.067	-	17.865.438.921	69.432.348	21.037.643.336

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 40.353.001.715 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	198.750.000
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	198.750.000
Khấu hao	
Số đầu năm	44.062.500
Khấu hao trong năm	56.250.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	100.312.500
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	154.687.500
Số cuối năm	98.437.500

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 30.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025	01/01/2025
Phần mềm quản lý vận tải	413.200.000	258.250.000
Cộng	<u>413.200.000</u>	<u>258.250.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Container Qui Nhơn (*)	83,80%	4.609.000.000	-	4.609.000.000
Cộng		4.609.000.000	-	4.609.000.000

(*) Công ty con có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	2.203.887.307	1.875.470.897
Công ty TNHH Hàng hải Liên kết Việt Nam	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.481.578.695	2.633.496.723
Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.463.540.400	1.587.378.600
Các đối tượng khác	5.786.966.065	11.577.942.948
Cộng	<u>12.779.446.577</u>	<u>19.517.763.278</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	746.532	1.827.885.087	1.501.097.649	-	327.533.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	917.966.012	3.285.633.307	3.298.766.208	-	904.833.111
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.372.879.420	1.372.879.420	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	84.843.330	146.285.913	61.442.583	-
Phí và lệ phí	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	<u>918.712.544</u>	<u>6.575.241.144</u>	<u>6.323.029.190</u>	<u>61.442.583</u>	<u>1.232.367.081</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	434.428.048	629.537.202
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.500.000	481.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.197.166.464	547.413.164
Cộng	<u>1.862.094.512</u>	<u>1.658.450.366</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Cộng	-	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047
Tăng trong năm	-	5.896.715.248	12.046.505.349
Giảm trong năm	-	-	11.590.303.337
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059
Tăng trong năm	16.774.790.000 (*)	-	11.434.864.945
Giảm trong năm	-	-	18.402.790.000
Số dư tại 31/12/2025	50.324.750.000	28.385.397.675	11.485.202.004

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025.

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	3.354.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	3.354.996
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.453.127.059	17.996.925.047
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	11.434.864.945	12.046.505.349
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	18.402.790.000	11.590.303.337
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.896.715.248
- Chia cổ tức tăng vốn cổ phần	16.774.790.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	4.025.995.200
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.150.000.000	1.083.592.889
- Quỹ thưởng HĐQT và BKS	200.000.000	584.000.000
- Chi thưởng ban điều hành	278.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.485.202.004	18.453.127.059

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.478.858.433	258.357.787.675
Cộng	260.478.858.433	258.357.787.675

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	232.752.586.671	230.275.791.780
Cộng	232.752.586.671	230.275.791.780

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, cho vay	856.207.984	1.013.597.652
Lãi chênh lệch tỷ giá	272.136.367	215.042.968
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	299.585.000
Cộng	1.128.344.351	1.528.225.620

26. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	13.808.219	378.475.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.893.015	20.687.899
Cộng	38.701.234	399.162.945

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	4.259.978.000	3.473.041.705
Chi phí hội nghị khách hàng	648.403.833	-
Các khoản khác	18.000.000	-
Cộng	4.926.381.833	3.473.041.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	210.516.219	90.412.607
Chi phí nhân viên quản lý	5.190.514.500	4.663.622.210
Chi phí khấu hao	665.028.039	629.899.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.685.587	2.554.122.033
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	482.428.519	450.310.920
Các khoản khác	991.397.642	2.175.402.878
Cộng	9.286.570.506	10.563.770.199

29. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu xăng dầu	95.450.000	110.100.000
Chiết khấu bảo hiểm	79.472.000	87.235.000
Các khoản khác	36.789.213	42.223.471
Cộng	211.711.213	239.558.471

30. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí xử lý sự cố xe	83.234.000	-
Chi phí phạt hành chính	-	69.000.000
Các khoản khác	10.941.501	201
Cộng	94.175.501	69.000.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.720.498.252	15.344.804.936
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.707.668.285	1.069.466.901
- Điều chỉnh tăng	1.707.668.285	1.369.051.901
+ Chi phí không hợp lệ	1.707.668.285	1.369.051.901
- Điều chỉnh giảm	-	299.585.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	299.585.000
Tổng thu nhập chịu thuế	16.428.166.537	16.414.271.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.285.633.307	3.298.299.587
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	3.285.633.307	3.282.854.367
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	15.445.218

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.811.450.579	49.342.931.356
Chi phí nhân công	49.541.162.391	36.538.333.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.497.905.576	6.885.763.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.057.746.635	104.951.801.409
Chi phí khác bằng tiền	36.574.845.310	46.143.462.952
Cộng	246.483.110.491	243.862.292.764

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistics và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch cung cấp và sử dụng dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	305.508,21	156.549,33
- Phải thu khách hàng (USD)	76.984,96	174.288,58
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán (USD)	10.846,56	7.789,88

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.779.446.577	-	12.779.446.577
Phải trả khác	1.427.666.464	-	1.427.666.464
Cộng	14.207.113.041	-	14.207.113.041
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.517.763.278	-	19.517.763.278
Phải trả khác	1.028.913.164	-	1.028.913.164
Cộng	20.546.676.442	-	20.546.676.442

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.969.590.728	-	38.969.590.728
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khách hàng	28.042.182.964	-	28.042.182.964
Phải thu về cho vay	3.789.473.685	1.894.736.842	5.684.210.527
Phải thu khác	13.068.091.948	300.000.000	13.368.091.948
Cộng	84.069.339.325	2.194.736.842	86.264.076.167
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.183.127.348	-	34.183.127.348
Phải thu khách hàng	29.778.916.626	-	29.778.916.626
Phải thu về cho vay	3.894.736.842	5.684.210.526	9.578.947.368
Phải thu khác	1.698.651.618	460.000.000	2.158.651.618
Cộng	69.555.432.434	6.144.210.526	75.699.642.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Các cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng số 216/HĐ-TĐ ngày 21/04/2004, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-2/PLHĐ-TĐ ngày 31/05/2024 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-3/PLHĐ-TĐ ngày 22/01/2025, diện tích thuê 298,5 m², tại Số 75 đường Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm văn phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 001-2024/VSM/HĐTĐ ngày 31/05/2024 và Phụ lục hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số PL02/001-2024/VSM/HĐTĐ ngày 31/08/2024, diện tích thuê 10.000 m², tại Lô số B1-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP VSC Green Logistic	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	591.507.409	354.731.481
	Cổ tức đã trả bằng tiền	-	2.616.900.000
	Trả nợ gốc vay	7.000.000.000	13.263.157.895
	Lãi vay phát sinh	13.808.219	378.475.071
	Lãi vay đã trả	13.808.219	490.394.296
	Vay trong năm	7.000.000.000	-
	Thu hộ	17.964.167.716	19.400.545.601
Công ty CP Container Qui Nhơn	Cung cấp dịch vụ	4.129.192.388	3.356.347.966
	Sử dụng dịch vụ	1.971.738.003	6.197.038.891
	Thu nợ gốc vay	3.894.736.841	4.000.000.000
	Lãi cho vay	417.535.098	615.500.534
	Thu lãi vay	450.572.473	642.605.916
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	810.745.447	520.548.183
	Sử dụng dịch vụ	503.172.753	492.429.686
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	555.555.556	462.962.963
	Sử dụng dịch vụ	74.260.000	102.691.852
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	21.808.626	56.511.254
	Sử dụng dịch vụ	46.347.764	632.506.474
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	476.183.045	521.623.902
	Sử dụng dịch vụ	35.630.000	359.790.068
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Cung cấp dịch vụ	583.048.149	344.159.258
	Sử dụng dịch vụ	5.564.125	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	2.114.631.872	2.185.942.787
Công ty CP VSC Green Logistics	Cung cấp dịch vụ	488.953.704	549.074.075
	Sử dụng dịch vụ	2.314.815	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cung cấp dịch vụ	1.241.311.111	1.134.185.186
	Sử dụng dịch vụ	1.505.000	1.707.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Việt Nam	Phải thu khác	723.799.213	-
Công ty CP Container Qui Nhơn	Phải thu khách hàng	777.987.591	-
	Phải thu khác	53.197.978	87.652.353
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	212.295.000	74.415.000
	Phải trả người bán	30.733.365	108.800.700
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải trả người bán	3.726.000	4.052.800
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	82.524.799	123.626.069
	Phải trả người bán	9.558.000	244.758.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Phải thu khách hàng	16.850.000	138.150.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Phải thu khách hàng	10.215.000	-
Công ty CP VSC Green Logistics	Phải thu khách hàng	23.130.000	14.760.000

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhận tiền thưởng từ quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được trích từ Lợi nhuận sau thuế như sau:

Giao dịch	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thưởng Hội đồng quản trị			
Bà Trần Thị Phương Anh	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	84.000.000
Ông Lê Thế Trung	Thành viên HĐQT	36.000.000	87.000.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT	30.000.000	84.000.000
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên HĐQT	17.000.000	-
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên HĐQT	17.000.000	-
Bà Trần Thị Phước	Thư ký HĐQT	14.000.000	-
Tiền thưởng Ban Kiểm soát			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng BKS	22.000.000	52.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	17.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên BKS	17.000.000	2.000.000

Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	1.366.005.495	1.137.887.246
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	921.485.025	801.223.930
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	803.271.005	591.566.729
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	848.347.343	637.093.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi